

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2021/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 06 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG - TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Đông Cúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Em.
2. Bà Nguyễn Thị Ánh Gương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thuần – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 06 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 74/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 03 năm 2021, về việc: “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 05 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 05 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông **Trần Văn U**, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: ấp W, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: bà **Dương Thị N**, sinh năm: 1953.

Địa chỉ: ấp W, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông U có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bà N vắng mặt lần 02 không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn xin ly hôn ngày 18/02/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn U trình bày:

Về hôn nhân: ông U với bà N sống chung như vợ chồng từ năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Năm 2014 giữa ông với bà N phát sinh

mâu thuẫn, ông bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng đến nay không có kết quả, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được. Nay ông U yêu cầu được ly hôn với bà N.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung ông U và bà N có 01 người con chung tên Trần Thị Phụng H, sinh năm 1991, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Dương Thị N được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng đến nay không có văn bản ý kiến nộp (gửi) cho Tòa án, hôm nay bà N vắng mặt tại phiên tòa lần 02 không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông U và bà N.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vắng mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu và khẳng định đã xuất trình đầy đủ các chứng cứ cho Tòa án xem xét giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông U có đơn xin ly hôn với bà N, trú tại: ấp W, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho bà N biết về nội dung yêu cầu xin ly hôn của ông U đối với bà N nhưng đến nay bà N không có mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N là đúng quy định pháp luật.

Đối với ông U có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa hôm nay do nhà xa, lại cao tuổi. Xét đơn yêu cầu vắng mặt của ông U là phù hợp quy định. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông U là đúng quy định.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông U có đơn xin ly hôn với bà N, con chung không tranh chấp, tài sản chung không tranh chấp, nợ chung không có nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là: “Tranh chấp ly hôn” theo Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[4] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân Hội đồng xét xử xét thấy: Ông U và bà N sống chung như vợ chồng từ năm 1990, ông bà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn

theo quy định pháp luật nhưng quá trình chung sống với nhau một thời gian dài mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ theo quy định pháp luật giữa ông bà. Do đó căn cứ vào các Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông U và bà N.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, ông U và bà N có 01 con chung chung tên Trần Thị Phụng H, sinh năm 1991, hiện nay đã trưởng thành, ông U không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà N cũng không có văn bản ý kiến về con chung đối với ông U nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp con chung giữa ông U và bà N sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về tài sản chung: Tại các buổi hòa giải ông U khẳng định không tranh chấp tài sản chung. Bà N cũng không có văn bản ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp tài sản chung giữa ông U và bà N sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung: Tại các buổi hòa giải ông U khẳng định không có nợ chung. Bà N cũng không có văn bản ý kiến nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp nợ chung giữa ông U và bà N sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nội dung và diễn biến của vụ án nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông U thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên không đề cập xử lý.

- Bà Dương Thị N không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 - của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/- Về quan hệ hôn nhân:

- Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn U và bà Dương Thị N.

2/- Về quan hệ con chung: Không xem xét giải quyết

3/- Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4/- Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5/- Về án phí:

- Ông Trần Văn U thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Do đó ông U không phải chịu án phí ly hôn theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không đề cập xử lý.

- Bà Dương Thị N không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Đông Cúc

Nơi nhận:

- TAND T.Đồng Tháp;
- VKSND H.Tam Nông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thị Đông Cúc

